|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  Số:           /2025/NĐ-CP |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày       tháng     năm 2025* |

**Dự thảo 2**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp**

*Căn cứ Nghị quyết số …/2025/QH15 ngày… tháng… năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/NQ-QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;*

*Chính phủ ban hành Nghị định phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo khi tổ chức chính quyền hai cấp.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo khi tổ chức chính chính quyền địa phương hai cấp.

2. Việc phân cấp, phân định thẩm quyền, trách nhiệm về thanh tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Nguyên tắc phân cấp, phân định thẩm quyền**

Việc phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ; khoản 2 Điều 11, Điều 13, khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và nội dung cụ thể sau:

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, chủ trương của Đảng về phân quyền, phân cấp.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của Chính phủ; phát huy trách nhiệm, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo phải gắn liền với việc tăng cường trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương; giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn yêu cầu của tổ chức và người dân.

4. Việc quy định hoặc điều chỉnh thủ tục hành chính liên quan đến nội dung phân cấp, phân định thẩm quyền phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Những nội dung phân cấp, phân định thẩm quyền đã quy định thủ tục hành chính thì điều chỉnh chủ thể thực hiện thủ tục hành chính trên cơ sở hồ sơ và trình tự, thủ tục hiện hành, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính;

b) Những nội dung phân cấp, phân định thẩm quyền chưa quy định thủ tục hành chính thì thực hiện theo trình tự, thủ tục hành chính do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân quy định, bảo đảm đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của đối tượng và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính.

**Chương II**

**PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC**

**CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO**

**Điều 4. Phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc**

1. Ủy ban nhân nhân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ);

b) Quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg);

c) Quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh và báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Dân tộc và Tôn giáo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền:

a) Tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn theo quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg);

b) Tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín theo quy định tại các điểm c, đ khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg);

c) Tổng hợp, kiểm tra và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg;

d) Chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp và lập báo cáo đánh giá mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu có liên quan đến các tiêu chí chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

3. Ủy ban nhân nhân cấp xã có thẩm quyền:

a) Tổ chức đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp xã định kỳ 05 năm một lần;

b) Tổng hợp, kiểm tra, lập văn bản đề nghị rút khỏi danh sách người có uy tín kèm biên bản kiểm tra gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg);

c) Lập báo cáo kết quả xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg;

d) Rà soát và lập báo cáo tổng hợp số liệu về số hộ, số khẩu, tỷ lệ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

**Điều 5. Phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác tín ngưỡng, tôn giáo**

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền:

a) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã và có trách nhiệm bảo đảm việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng theo nội dung thông báo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 và khoản 4 Điều 13 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc tỉnh theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 43 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

c) Trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc tỉnh theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 45 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

đ) Tiếp nhận thông báo của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo trước khi người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo tổ chức quyên góp trên địa bàn nhiều xã theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 25 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Ủy ban nhân nhân cấp xã có thẩm quyền:

a) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho đối tượng không chuyên hoạt động tôn giáo; yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không tổ chức hoặc dừng việc mở lớp bồi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 45 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

c) Trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở xã theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2024)**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 127/2024/NĐ-CP) như sau:

“4. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số” là địa bàn cấp tỉnh, cấp xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định; thôn, bản, làng, phun, sóc, xóm, ấp và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp xã được tổ chức định kỳ 05 năm một lần.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 22 như sau:

“5. Cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được tổ chức từ cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp xã.”.

4. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay cụm từ “Ủy ban dân tộc” tại khoản 2 Điều 4a; khoản 2 Điều 4b; Điều 5; khoản 5 Điều 8; khoản 9 Điều 9; khoản 3 Điều 11; điểm k khoản 1; điểm b và điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 12a; khoản 5 Điều 17; khoản 4 Điều 18; khoản 2 Điều 22; khoản 1 và khoản 3 Điều 23; Điều 24; khoản 4 Điều 25; Điều 26 và khoản 1 Điều 28 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”;

b) Thay cụm từ “Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính” tại khoản 5 Điều 8 bằng cụm từ “Bộ Tài chính”;

c) Thay cụm từ “Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban dân tộc” tại khoản 9 Điều 9 bằng cụm từ “Các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo”;

d) Thay cụm từ “Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban dân tộc” tại khoản 8 Điều 10 bằng cụm từ “Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo”;

đ) Thay cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 4 Điều 19 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 như sau:

“3. Thẩm quyền tiếp nhận thông báo

a) Trước khi tổ chức quyên góp 05 ngày làm việc, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp quyên góp trong địa bàn một xã;

b) Trước khi tổ chức quyên góp 15 ngày làm việc, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a khoản này.”.

2. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay cụm từ “Bộ Nội vụ” tại Điều 31, khoản 1 Điều 33 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”;

b) Thay cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” tại khoản 3 Điều 4 bằng cụm từ “Bộ Nội vụ”;

c) Thay cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương” tại điểm b khoản 3 Điều 9; khoản 5 Điều 10; điểm b khoản 3 Điều 11; điểm b khoản 4, điểm c và điểm d khoản 6 Điều 12; điểm b khoản 4 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 4 và khoản 5 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 18; Điều 19; Điều 23; khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 24; khoản 2 và khoản 5 Điều 26 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”.

**Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo**

Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm đ khoản 6 Điều 2.

**Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg (đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg)**

1. Sửa đổi điểm d và e khoản 1 Điều 6 như sau:

“d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc để từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị công nhận người có uy tín theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn.

e) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Dân tộc và Tôn giáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn (danh sách theo Mẫu số 08 của Phụ lục kèm theo Quyết định này).”.

2. Sửa đổi điểm c và đ khoản 3 Điều 6 như sau:

“c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc để từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín theo Mẫu số 09 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trên địa bàn.

đ) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Dân tộc và Tôn giáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trên địa bàn (danh sách theo Mẫu số 10 của Phụ lục kèm theo Quyết định này).”.

3. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 6 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;

b) Thay cụm từ “Ủy ban Dân tộc” tại khoản 4 Điều 6; điểm a khoản 2 Điều 7; khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm c khoản 7 Điều 8 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”;

c) Thay cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” tại khoản 4 Điều 8 bằng cụm từ “Bộ Khoa học và Công nghệ”.

4. Bỏ điểm đ khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều 6.

**Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg**

1. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 như sau:

“2. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Sở Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm tổng hợp, rà soát, kiểm tra và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

3. Cấp tỉnh:

a) Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, tổ chức thẩm định và quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn và báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

b) Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, tổ chức thẩm định và hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề nghị phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Cấp trung ương: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, rà soát và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.”.

2. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 1 Điều 7 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;

b) Thay cụm từ “cấp huyện” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;

c) Thay cụm từ “Ủy ban Dân tộc” tại khoản 3 Điều 8, Điều 10 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”.

3. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm a khoản 2 Điều 10.

**Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg**

1. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 1, khoản 2 Điều 4, điểm a khoản 2 Điều 7 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;

b) Thay cụm từ “Đối với cấp huyện” tại khoản 2 Điều 4 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;

c) Thay cụm từ “các huyện” tại khoản 3 Điều 8 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”;

d) Thay cụm từ “Ủy ban Dân tộc” tại khoản 3, khoản 4 Điều 4; khoản 3 Điều 5; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 7 bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo”;

đ) Thay cụm từ “cấp huyện” tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 bằng cụm từ “Sở Dân tộc và Tôn giáo”.

2. Bãi bỏ cụm từ “thẩm định” tại khoản 4 Điều 4.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Kiểm toán nhà nước; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, QHĐP (2). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |